

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-9.1%	-14.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	3.25 (A3) An toàn
---	-------------------------

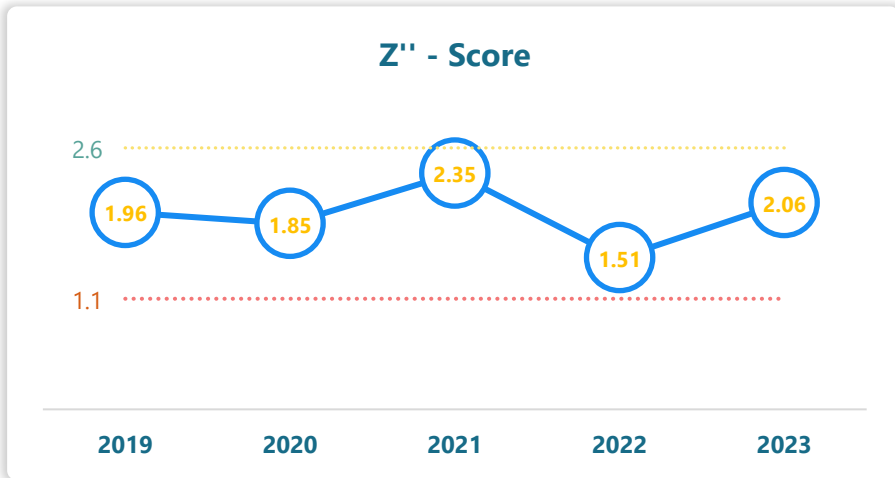
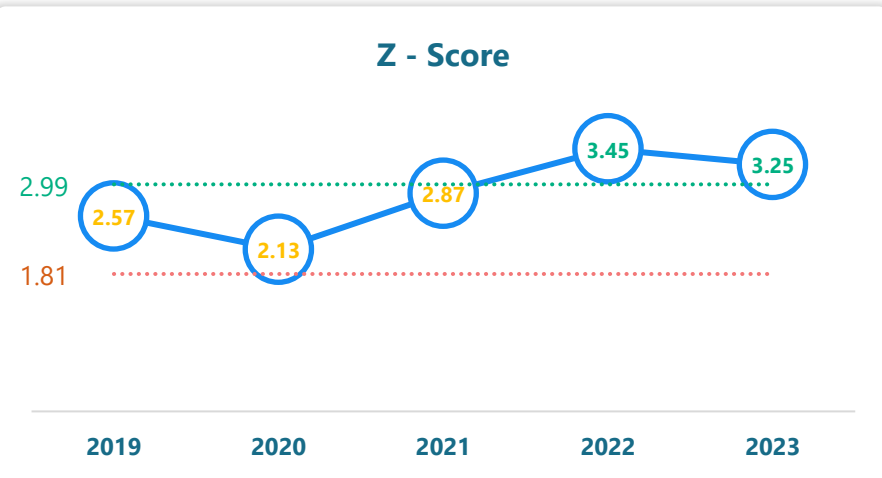
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	2.06 (Ba1) Cảnh báo
---	---------------------------

DT thuần	2023 2,849 tỷ VNĐ	YoY ▼ 1,601 ▼ 36.0%
----------	-------------------------	---------------------------

LN sau thuế	2023 5.30 tỷ VNĐ	YoY ▼ 14.0 ▼ 72.6%
-------------	------------------------	--------------------------

ROE	2023 1.3%	+/- YoY ▼ 3.3%
-----	--------------	-------------------

ROA	2023 0.4%	+/- YoY ▼ 1.2%
-----	--------------	-------------------



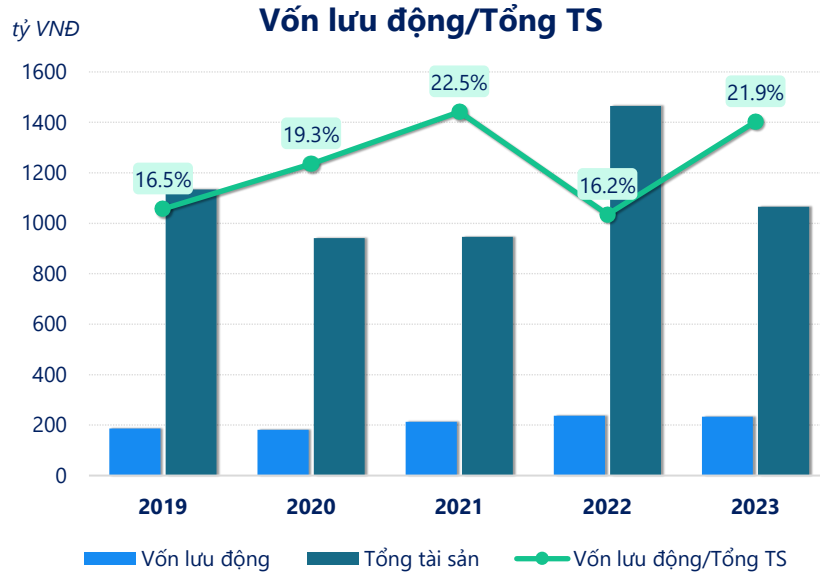
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTV** năm **2023** đạt **3.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTV** năm **2023** đạt **2.06**, cao hơn so với năm 2022 (1.51). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VTV** ghi nhận doanh thu thuần **2,849** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.30** tỷ đồng, lần lượt **giảm 36.0%** và **giảm 72.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.26%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

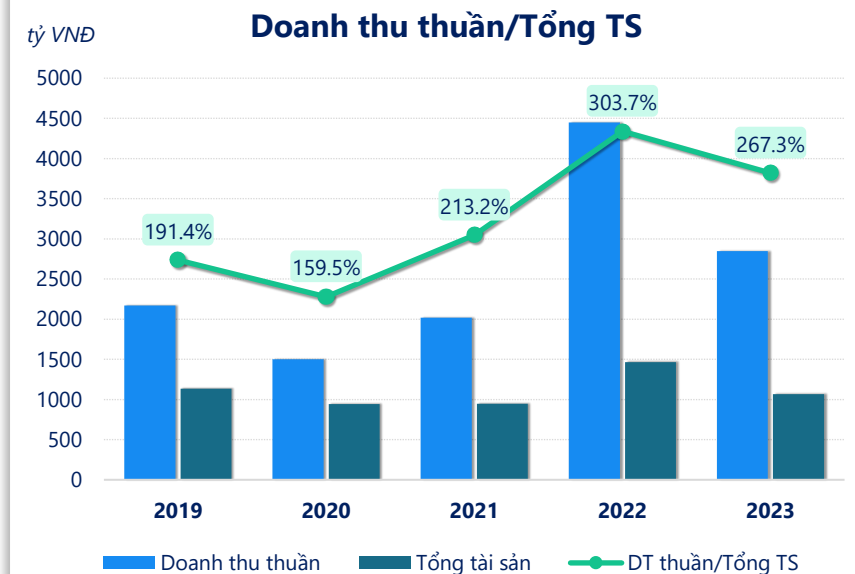
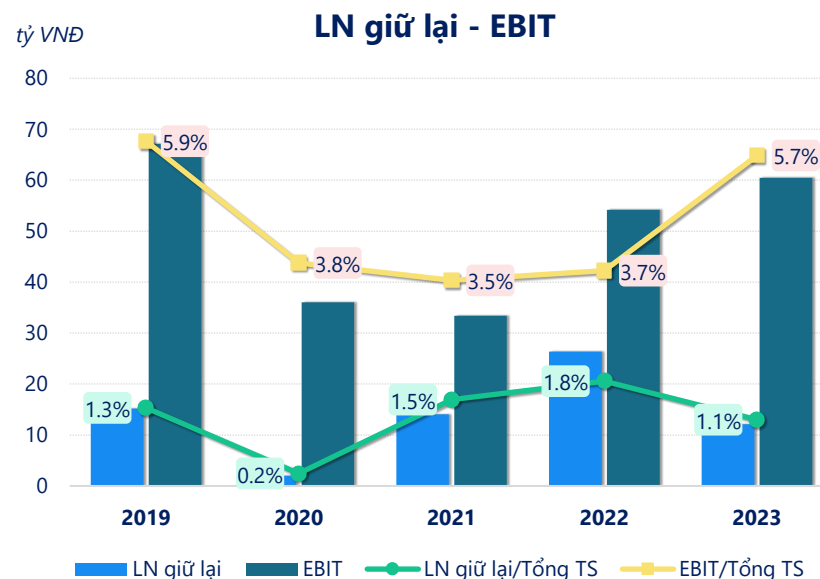
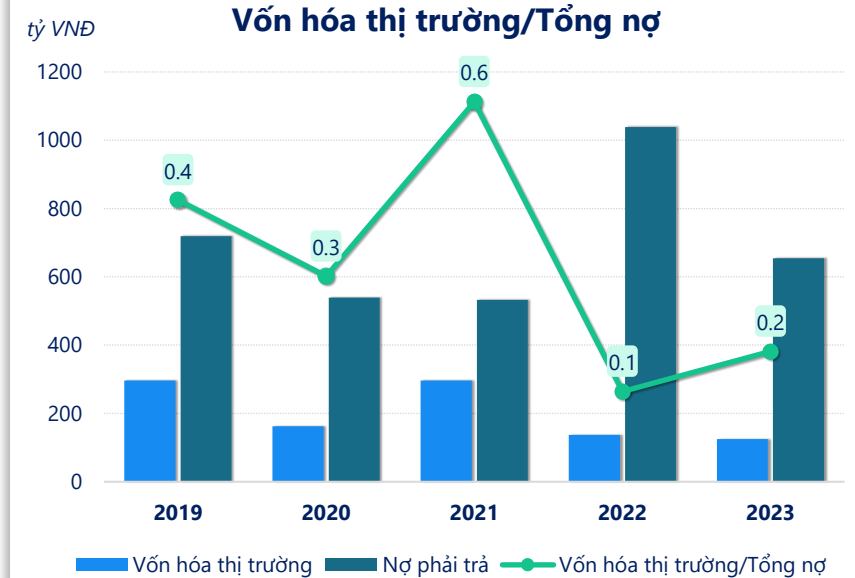
CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (HNX: VTV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.19 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,066	1,465	-27.2%
Tài sản ngắn hạn	840	1,228	-31.6%
Tiền và tương đương tiền	41.4	11.8	250%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	777	797	-2.4%
Hàng tồn kho	16.9	379	-95.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	40.7	-87.7%
Tài sản dài hạn	225	237	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.7	18.3	-14.4%
Bất động sản đầu tư	210	219	-4.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.04	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	654	1,039	-37.1%
Nợ ngắn hạn	607	991	-38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	498	680	-26.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.3	278	-72.6%
Nợ dài hạn	47.1	47.9	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	412	426	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	412	426	-3.3%
Vốn điều lệ	312	312	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,170	1,501	2,018	4,450	2,849
Giá vốn hàng bán	1,914	1,343	1,810	4,035	2,569
Lợi nhuận gộp	255	159	208	415	280
Doanh thu HĐTC	1.02	1.70	0.54	0.04	0.05
Chi phí TC	50.8	28.2	15.2	27.2	47.4
Chi phí lãi vay	50.7	27.6	15.2	27.2	47.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	90.9	133	317	175
Chi phí QLDN	38.4	33.7	45.2	56.0	44.3
LN thuần từ HĐKD	12.1	7.42	15.0	14.9	12.8
Lợi nhuận khác	4.30	1.01	3.19	12.0	0.30
LN trước thuế	16.4	8.43	18.2	26.9	13.1
Lợi nhuận sau thuế	12.9	2.02	14.0	19.3	5.30
LNST của CĐ cty mẹ	12.9	2.02	14.0	19.3	5.30

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	289	214	215	-525	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.7	-1.36	-0.08	5.74	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-214	-249	-117	429	-191
Tiền đầu kỳ	27.1	41.0	4.60	102	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	13.8	-36.4	97.4	-90.2	29.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.0	4.60	102	11.8	41.4